**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I, NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN: NGỮ VĂN 12**

**A. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022 –2023**

**1. Thời gian làm bài: 90 phút.**

**2. Đề thi gồm có 2 phần:**

**Phần Đọc hiểu (3,0 điểm).**

- Đề đọc hiểu gồm 4 câu cho 4 mức độ: ***Nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao***.

- Phạm vi ra đề: Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa, thuộc các thể loại: Nghị luận hiện đại, Thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX, Kí hiện đại Việt Nam.

**Phần 2: Làm văn (7,0 điểm).**

**Câu 1: Nghị luận xã hội (2,0 điểm):** Nghị luận về một tư tưởng đạo lí hoặc nghị luận về một hiện tượng đời sống.

**Câu 2: Nghị luận văn học (5.0 điểm):** Các tác phẩm, đoạn trích đã học trong chương trình học kì 1.

**B.** **NỘI DUNG ÔN TẬP**

**PHẦN MỘT: KIẾN THỨC ĐỌC HIỂU**

**1. Phương thức biểu đạt:** Tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, hành chính – công vụ.

**2. Phong cách ngôn ngữ:** Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính.

**3. Các biện pháp tu từ:**

* ***Tu từ về ngữ âm*:**điệp âm, điệp vần, điệp thanh,… (tạo âm hưởng và nhịp điệu chocâu)
* ***Tu từ về từ*:**sosánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nóigiảm, nói tránh, thậm xưng,…
* ***Tu từ về cú pháp***: Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, imlặng,…

Biện pháp tu từ

**Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)**

***So sánh*** :Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởngtượng, gợi hình dung và cảm xúc

***Ẩn dụ***: Cách diễn đạt hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị,sâu sắc.

***Nhân hóa:*** Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn.

***Hoán dụ:*** Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc

***Điệp từ/ngữ/cấu trúc***: Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm

***Nói giảm***: Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng

***Thậm xưng (phóng đại):*** Tô đậm ấn tượng về…

***Câu hỏi tu từ***: Bộc lộ cảm xúc, gây chú ý…

***Đảo ngữ***: Nhấn mạnh, gây ấn tượng về…

***Đối:*** Tạo sự cân đối nhịp nhàng giữa các vế, câu …

***Im lặng (…)*** : Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc, diễn biến tâm lý…

***Liệt kê :*** Diễn tả cụ thể, toàn diện sự việc

**3. Các hình thức, phương tiện ngôn ngữ khác:**

* *Từ láy, thành ngữ, từ Hán – Việt …*
* *Điển tích điển cố,…*

**4. Phương thức trần thuật.**

* ***Lời trực tiếp:*** Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Tôi)
* ***Lời kể gián tiếp***: Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện giấu mặt.
* ***Lời kể nửa trực tiếp:*** Trần thuật từ ngôi thứ ba – người kể chuyện tự giấu mình nhưngđiểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm.

**5. Các phép liên kết ( liên kết các câu trong văn bản).**

* ***Phép lặp từ ngữ:*** Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước

***- Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa)*** :Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữđồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước

***Phép thế:*** Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước.

* ***Phép nối:*** Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết)với câu trước.

**6. Nhận diện các thao tác lập luận:**

* ***Giải thích***: Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràngvà giúp người khác hiểu đúng ý của mình.
* ***Phân tích.***

Phân tích là **chia tách** đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong của đối tượng. Sau đó **tích** hợp lại trong kết luận chung

* ***Chứng minh***.

Chứng minh là đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một

* kiến để thuyết phục người đọc người nghe **tin** tưởng vào vấn đề.

***- Bình luận.***

Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng

***- Bác bỏ***.

Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình.

***- So sánh***.

+ So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.

+ Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản.

**7. Yêu cầu nhận diện kiểu câu và nêu hiệu quả sử dụng.**

**7.1. Câu theo mục đích nói:**

- Câu tường thuật (câu kể) - Câu cảm thán (câu cảm) - Câu nghi vấn ( câu hỏi)

- Câu khẳng định - Câu phủ định.

**7.2. Câu theo cấu trúc ngữ pháp**

- Câu đơn

- Câu ghép/ Câu phức - Câu đặc biệt.

**8. Yêu cầu xác định nội dung chính của văn bản/ Đặt nhan đề cho văn bản.**

**9. Yêu cầu nhận diện các lỗi diễn đạt và chữa lại cho đúng.**

**9.1. Lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, ngữ pháp)**

**9.2. Lỗi lập luận (lỗi lôgic…)**

**10. Yêu cầu nêu cảm nhận nội dung và cảm xúc thể hiện trong văn bản.**

- Cảm nhận về nội dung phản ánh.

- Cảm nhận về cảm xúc của tác giả.

**11. Yêu cầu xác định từ ngữ,hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản.**

- Chỉ ra những từ ngữ, hình ảnh thể hiện nội dung cụ thể/ nộidung chính của văn bản.

- Chỉ ra từ ngữ chứa đựng chủ đề đoạn văn.

**PHẦN 2. LÀM VĂN**

**I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) bàn luận về một tư tưởng đạo lí hoặc hiện tượng đời sống.

**1. Nghị luận về một tư tưởng đạo lí**

**Nhận biết:**

- Xác định được tư tưởng đạo lí cần bàn luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

**Thông hiểu:**

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lí.

**Vận dụng:**

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lí.

**Vận dụng cao:**

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

**2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống**

**Nhận biết:**

- Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

**Thông hiểu:**

- Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/ các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống.

**Vận dụng:**

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.

**Vận dụng cao:**

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.

**II. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP**

**(HỒ CHÍ MINH)**

**1. Tìm hiểu chung:**

**a. Tác giả**

- Tiểu sử: HCM (1890- 1969) gắn bó trọn đời với dân, với nước, với sự nghiệp giải phóng dân tộc của VN và phong trào cách mạng thế giới, là lãnh tụ cách mạng vĩ đại, một nhà thơ, nhà văn lớn của dân tộc.

- Sự nghiệp văn học:

+ Quan điểm sáng tác của HCM: Người coi văn nghệ là vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn phải có tinh thần xung phong như người chiến chiến sĩ. Người coi trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn học; khi cầm bút, Người bao giờ cũng xuất phát từ đối tượng (Viết cho ai?) mục đích tiếp nhận (Viết để làm gì?) để quyết định nội dung (Viết cái gì?) và hình thức (Viết thế nào?) của tác phẩm.

+ Di sản văn học: những tác phẩm chính cảu HCM thuộc các thể loại: văn chính luận, truyện và kí, thơ ca.

+ Phong cách nghệ thuật: độc đáo, đa dạng, mỗi thể loại văn học đều có phong cách riêng, hấp dẫn

Văn chính luận: thường ngắn gọn, tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy sức thuyết phục, giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp.

Truyện và kí: rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa có sự sắc bén, thâm thúy của phương Đông, vừa có cái hài hước, hóm hỉnh giàu chất uy-mua cảu phương Tây.

Thơ ca: những bài thơ tuyên truyền lời lẽ giản dị, mộc mạc mang màu sắc dân gian hiện đại, dễ thuộc, dễ nhớ, có sức tác động lớn; nghệ thuật hàm súc, có sự kết hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, chất trữ tình và tính chiến đấu.

**b. Tác phẩm:**

TNĐL là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, tầm vóc tư tưởng cao đẹp và là một áng văn chính luận mẫu mực.

TNĐL được công bố trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đã quy định đối tượng hướng tới, nội dung và cách viết nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

**2. Đọc- hiểu văn bản**

**a. Nội dung:**

- Nêu nguyên lí chung về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc.

Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mĩ, Pháp nhằm đề cao những giá trị của tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo. Từ quyền bình đẳng, tự do của con người, HCM suy rộng ra về quyền bình đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là một đóng góp riêng của Người vào lịch sử tư tưởng nhân loại.

- Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:

+ Thực dân Pháp đã phản bội và chà đạp lên chính nguyên lí mà tổ tiên họ xây dựng.

+ Vạch trần bản chất xảo quyệt, tàn bạo, man rợ cảu thực dân Pháp bằng những lí lẽ và sự thật lịch sử không thể chối cãi. Đó là những tội ác về chính trị, kinh tế, văn hóa…; là những âm mưu thâm độc, chính sách tàn bạo. Sự thật đó có sức mạnh lớn lao, bác bỏ luận điệu của thực dân Pháp về công lao “ khai hóa”, quyền “ bảo hộ” Đông Dương. Bản tuyên ngôn cũng khẳng định thực tế lịch sử: nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước VN Dân chủ Cộng hòa.

+ Những luận điệu khác của các thế lực phản cách mạng quốc tế cũng bị phản bác mạnh mẽ bằng những chứng cớ xác thực, đầy sức thuyết phục.

- Tuyên bố độc lập: tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập tự do của VN và khẳng định quyết tâm bảo vệ quyền độc lập, tự do ấy.

**b. Nghệ thuật:**

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.

- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm.

- Giọng văn linh hoạt

**c. Ý nghĩa văn bản:**

- TNĐL là một văn kiện lịch sử vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc VN và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do ấy.

- Kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập tự do.

- Là áng văn chính luận mẫu mực

**TÂY TIẾN**

**(QUANG DŨNG)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả**

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết văn, soạn nhạc.

- Một hồn thơ lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của “xứ Đoài mây trắng”, thơ giàu chất nhạc, chất họa.

**b. Tác phẩm**

- Những hiểu biết về đoàn quân Tây Tiến (quá trình thành lập, nhiệm vụ, thành phần, địa bàn hoạt động,…)

- Quang Dũng gia nhập Tây Tiến năm 1947, năm 1948 chuyển đơn vị; viết bài thơ *Tây Tiến* tạo Phù Lưu Chanh năm 1948, nhan đề ban đầu là Nhớ Tây Tiến.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Bức tranh thiên nhiên núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội nhưng vô cùng mĩ lệ, trữ tình và hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân trong cảm xúc “ nhớ chơi vơi” về một thời Tây Tiến:

+ Vùng đất xa xôi hoang vắng, hùng vĩ, dữ dội, khắc nghiệt, đầy bí hiểm nhưng vô cùng thơ mộng trữ tình.

+ Cảnh đêm liên hoan rực rỡ lung linh, chung vui với bản làng xứ lạ.

+ cảnh sông nước miền Tây một chiều sương giăng hư ảo.

+ Hình ảnh người lính trên chặng đường hành quân: gian khổ, hi sinh mà vẫn ngang tàng, tâm hồn vẫn trẻ trung, lãng mạn.

- Bức chân dung về người lính Tây Tiến trong nỗi “nhớ chơi vơi” về một thời gian khổ mà hào hùng:

+ Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn;

+ Vẻ đẹp bi tráng.

**b. Nghệ thuật:**

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn

- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt,…

- Kết hợp chất nhạc và chất họa.

**c. Ý nghĩa văn bản:** Bài thơ đã khắc họa thành công hình tượng người lính Tây Tiến trên nền cảnh núi rừng miền Tây hùng vĩ, dữ dội. Hình tượng người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp lãng mạn, đậm chất bi tráng sẽ luôn đồng hành trong trái tim và trí óc của mỗi chúng ta.

**VIỆT BẮC**

**(trích – TỐ HỮU)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả:**

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.

- Thơ Tố Hữu thể hiện lẽ sống, lí tưởng, tình cảm cách mạng của con người Việt Nam hiện đại nhưng mang đậm chất dân tộc, truyền thống.

**b. Tác phẩm**

- Bài thơ ra đời vào tháng 10 năm 1954 (nhân sự kiện những người kháng chiến từ căn cứ miền núi trở về xuôi, TƯ Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Thủ đô).

- Đoạn trích trong SGK là phần đầu của bài thơ, tái hiện những kỉ niệm về cách mạng và kháng chiến.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Tám câu thơ đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người.

+ Bốn câu trên: Lời ướm hỏi, khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội, nghĩa tình; qua đó, thể hiện tâm trạng của người ở lại.

+ Bốn câu thơ tiếp: Tiếng lòng người về xuôi bâng khuâng lưu luyến.

- Tám mươi hai câu sau: Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm.

+ Mười hai câu hỏi: Gợi lên những kỉ niệm ở Việt Bắc trong những năm tháng đã qua, khơi gợi, nhắc nhớ những kỉ niệm trong những năm cách mạng và kháng chiến. VB từng là chiến khu an toàn, nhân dân ân tình, thủy chung, hết lòng với cách mạng và kháng chiến.

+ Bảy mươi câu đáp: Mượn lới đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết với VB; qua đó, dựng lên hình ảnh chiến khu trong kháng chiến anh hùng và tình nghĩa thủy chung. Nội dung chủ đạo là nỗi nhớ VB, những kỉ niệm về VB ( bốn câu đầu đoạn khẳng định tình nghĩa thủy chung son sắt; hai mươi tám câu tiếp nói về nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng và con người, cuộc sống nơi đây; hai mươi hai câu tiếp theo nói về cuộc kháng chiến anh hùng; mười sáu câu cuối đoạn thể hiện nỗi nhớ cảnh và người VB, những kỉ niệm về cuộc kháng chiến)

**b. Nghệ thuật**

Bài thơ đậm đà tính dân tộc, tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu : thể thơ lục bát, lối đối đáp, cách xưng hô mình - ta , ngôn từ mộc mạc, giàu sức gợi,…

**c.Ý nghĩa văn bản:** Bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến; bản tình ca về nghĩa tình cách mạng và kháng chiến.

**ĐẤT NƯỚC**

**(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*- Nguyễn Khoa Điềm)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả**

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong khói lửa của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- Thơ ông giàu chất trí tuệ, suy tư; xúc cảm dồn nén.

**b. Tác phẩm**

- Giới thiệu trường ca *Mặt đường khát vọn*g (SGK)

- Đoạn trích *Đất Nước* là phần đầu của chương V, thể hiện tư tưởng: “ Đất Nước của Nhân dân”.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Phần 1: Nêu lên cách cảm nhận độc đáo về quá trình hình thành, phát triển của đất nước; từ đó khơi dậy ý thức về trách nhiệm thiêng liêng với nhân dân, đất nước.

+ Đất nước được hình thành từ những gì nhỏ bé, gần gũi, riêng tư trong cuộc sống của mỗi con người.

+ Đất nước là sự hòa quyện không thể tách rời giữa cá nhân và cộng đồng dân tộc.

+ Mỗi người phải có trách nhiệm với đất nước.

- Phần 2: Tư tưởng “ Đất Nước của Nhân dân” được thể hiện qua ba chiều cảm nhận về đất nước.

+ Từ không gian địa lý;

+ Từ thời gian lịch sử;

+ Từ bản sắc văn hóa.

Qua đó, nhà thơ khẳng định, ngợi ca công lao vĩ đại của nhân dân trên hành trình dựng nước và giữ nước

**b. Nghệ thuật**

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi.

- Giọng điệu thơ biến đổi linh hoạt.

- Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

**c. Ý nghĩa văn bản:** Một cách cảm nhận mới về đất nước, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc Việt Nam.

**SÓNG**

**(XUÂN QUỲNH)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả**

- Cuộc đời bất hạnh: luôn khao khát tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử.

- Đặc điểm hồn thơ: tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khao khát hạnh phúc đời thường, bình dị; nhiều lo âu, day dứt, trăn trở trong tình yêu.

**b. Tác phẩm**

- Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ được viết tại biển Diêm Điền (Thái Bình) năm 1967.

- Đề tài và chủ đề:

+ Đề tài: Tình yêu

+ Chủ đề: Mượn hình tượng sóng để diễn tả tình yêu của người phụ nữ. Sóng là ẩn dụ cho tâm hồn người phụ nữ đang yêu- một hình ảnh đẹp và xác đáng.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Phần 1: Sóng và em- những nét tương đồng:

+ Cung bậc phong phú, trạng thái đối cực phức tạp, đầy bí ẩn, nghịch lí.

+ Khát vọng vươn xa, thoát khỏi những gì nhỏ hẹp, chật chội, tầm thường.

+ Đầy bí ẩn

+ Luôn trăn trở, nhớ nhung và bao giờ cũng thủy chung son sắt.

- Phần 2: Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời và khát vọng tình yêu:

+ Những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời: Ý thức được sự hữu hạn của đời người, sự mong manh của hạnh phúc.

+ Khát vọng sống hết mình trong tình yêu: khát vọng hóa thân thành sóng để bất tử hóa tình yêu.

**b. Nghệ thuật**

- Thể thơ năm chữ truyền thống; cách ngắt nhịp, gieo vần độc đáo, giàu sức liên tưởng

- Xây dựng hình tượng ẩn dụ, giọng thơ tha thiết.

**c.Ý nghĩa văn bản:** Vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu hiện lên qua hình tượng “sóng”: tình yêu thiết tha, nồng nàn, đầy khát vọng và sắt son chung thủy, vượt lên mọi giới hạn của đời người.

**ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA**

**(THANH THẢO)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả**

- Thanh Thảo là một trong những gương mặt tiêu biểu cho thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

- Ngòi bút hướng nội giàu suy tư, trăn trở về cuộc sống của nhân dân, đất nước và thời đại; luôn tìm tòi những hình thức biểu đạt mới.

**b. Tác phẩm**

- *Đàn ghi ta của Lor-ca* in trong tập thơ *Khối vuông ru-bích* (1985), là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ tượng trưng.

- Lor-ca (1898-1936): Nhà thơ thiên tài của Tây Ban Nha, người có khát vọng tự do và khát vọng cách tân nghệ thuật mãnh liệt, đã bị chính quyền phản động thân phát xít bắt giam và giết hại.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Hình tượng Lor-ca được nhà thơ phác họa bằng những nét vẽ mang dấu ấn của siêu thực: “ tiếng đàn bọt nước”, “áo choàng đỏ gắt”, “vầng trăng chếch choáng”, “yên ngựa mỏi mòn”… Lor-ca hiện lên mạnh mẽ song cũng thật lẻ loi trên đường gập ghềnh, xa thẳm.

- Bằng hệ thống hình ảnh vừa mang nghĩa thực vừa mang nghĩa ẩn dụ, tượng trưng, tác giả đã tái hiện cái chết bi thảm , dữ dội của Lor-ca. Nhưng bất chấp tất cả, tiếng đàn – linh hồn của người nghẹ sĩ – vẫn sống. Trong tiếng đàn ấy, nỗi đau và tình yêu, cái chết và sự bất tử hòa quyện vào nhau… Lời thơ di chúc của Lor-ca được nhắc lại, hàm ẩn cả tình yêu đất nước, tình yêu nghệ thuật và khát vọng cách tân nghệ thuật mãnh liệt.

- Cái chết không thể tiêu diệt được tâm hồn và những sáng tạo nghệ thuật của Lor-ca . Nhà cách tân vĩ đại đất nước Tây Ban Nha đã trở thành bất tử trong chính cuộc giã từ này.

**b. Nghệ thuật**

Sử dụng thành công những thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực, đặc biệt là chuỗi hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng. Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu sức gợi.

**c. Ý nghĩa văn bản:** Ngợi ca vẻ đẹp nhân cách, tâm hồn và tài năng của Lor-ca- nhà thơ, nhà cách tân vĩ đại của văn học Tây Ban Nha và thế giới thế kỉ XX.

**NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ**

**(trích- NGUYỄN TUÂN)**

**1. Tìm hiểu chung**

- Tác giả Nguyễn Tuân (SGK)

- *Người lái đò Sông Đà* rút từ tập tùy bút *Sông Đà* (1960)- kết quả của chuyến di thực tế Tây Bắc của Nguyễn Tuân.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Sông Đà trên trang văn của Nguyễn Tuân hiện lên như một “nhân vật” có hai tính cách trái ngược:

+ Hung bạo, dữ dằn: cảnh đá “ dựng vách thành”, những đoạn đá “chẹt” lòng sông như cái yết hầu; cảnh “ nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió cuồn cuộn luồng gió gùn ghè”; những hút nước sẵn sàng nhấn chìm và đập tan chiếc thuyền nào lọt vào; những thạch trận, phòng tuyến sẵn sàng “ăn chết” con thuyền và người lái đò;…

+ Trữ tình, thơ mộng: dòng chảy uốn lượn của con sông như mái tóc người thiếu nữ Tây Băc kiều diễm; nước sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng; cảnh vật hai bên bờ sông Đà vừa hoang sơ nhuốm màu cổ tích vừa trù phú, tràn trề nhựa sống;…

Qua hình tượng sông Đà, Nguyễn Tuân thể hiện tình yêu mến tha thiết đối với thiên nhiên đất nước. Với ông, thiên nhiên cũng là một tác phẩm nghệ thuật vô song của tạo hóa. Cảm nhận và miêu tả sông Đà, Nguyễn Tuân đã chứng tỏ sự tài hoa, uyên bác và lịch lãm. Hình tượng sông Đà là phông nền cho sự xuất hiện và tôn vinh vẻ đẹp của người lao động trong chế độ mới.

- Hình ảnh người lái đò:

+ Là vị chỉ huy “ cái thuyền sáu bơi chèo” trong cuộc chiến đấu không cân sức với thiên nhiên dữ dội, hiểm độc (sóng, nước, đá, gió,…). Bằng trí dũng tuyệt vời và phong thái ung dung, tài hoa, người lái đò “ nắm lấy bờm sóng” vượt qua trận “thủy chiến” ác liệt ( đá nổi, đá chìm, ba phòng tuyến trùng vi vây bủa,…) thuần phục dòng sông. Ông nhìn thử thách bằng cái nhìn giản dị mà lãng mạn; bình tĩnh và hùng dũng ngay cả lúc đã bị thương.

+ Nguyên nhân chiến thắng của ông lái đòi: sự ngoan cường, dũng cảm và nhất là kinh nghiệm sông nước.

Hình ảnh ông lái đò cho thấy NT đã tìm được nhân vật mới: những con người đáng trân trọng, ngợi ca, không thuộc tầng lớp đài các “vang bóng một thời” ,mà là những người lao động bình thường- chất “vàng mười của Tây Bắc”. Qua đây, nhà văn muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn có trong cuộc sống lao động thường ngày.

**b. Nghệ thuật**

- Những ví von, so sánh, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, bất ngờ và rất thú vị.

- Từ ngữ phong phú, sống động, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm cao.

- Câu văn đa dạng, nhiều tầng, giàu nhịp điệu, lúc thì hối hả, gân guốc, khi thì chậm rãi, trữ tình,…

**c.Ý nghĩa văn bản:** Giới thiệu, khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên và con người lao động ở miền Tây Bắc của Tổ quốc; thể hiện tình yêu mến, sự gắn bó thiết tha của Nguyễn Tuân đối với đất nước và con người Việt Nam.

**AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?**

**(Trích- HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG)**

**1. Tìm hiểu chung**

**a. Tác giả**

Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước, nhà văn gắn bó mật thiết với xứ Huế, có vốn hiểu hiết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực; chuyên về bút kí, là “một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay” (Nguyên Ngọc); sáng tác luôn có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình, nghị luận và tư duy đa chiều với một lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm, tài hoa.

**b. Tác phẩm**

*Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Viết tại Huế năm 1981, in trong tập sách cùng tên. Tác phẩm gồm ba phần, đoạn trích học trong SGK là phần thứ nhất.

**2. Đọc- hiểu văn bản:**

**a. Nội dung**

- Thủy trình của Hương giang:

+ Ở nơi khởi nguồn: sông Hương có vẻ đệp hoang dại, đầy các tính, là “bản trường ca của rừng già”, là “ cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”, là “ người mẹ phù sa của một nền văn hóa xứ sở”.

+ Đến ngoại vi thành phố Huế: sông Hương như “ người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại” được người tình mong đợi đến đánh thức. Thủy trình của sông Hương khi bắt đầu về xuôi tựa “ một cuộc tìm kiếm có ý thức” người tình nhân đích thực của một người con gái đẹp trong câu chuyện tình yêu lãng mạn nhuốm màu cổ tích.

+ Đến giữa thành phố Huế: sông Hương như tìm được chính mình “ vui hẳn lên…mềm hẳn đi như một tiếng “vâng” không nói ra lời của tình yêu. Nó có những đường nét tinh tế, đẹp như “điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế”., như “ người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”,…

+ Trước khi từ biệt Huế: sông Hương giống như “ người tình dịu dàng và chung thủy”. Con sông “ như nàng Kiều trong đêm tình tự”, “ trở lại tìm Kim Trọng” để nói một lời thề trước lúc đi xa…

- Dòng sông của lịch sử và thi ca:

+ Trong lịch sử, sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu bao chiến công oanh liệt của dân tộc.

+ Trong đời thường, sông Hương mang vẻ đẹp giản dị của “ một người con gái dịu dàng của đất nước”.

+ Sông Hương là dòng sông thi ca, là nguồn cảm hứng bất tận cho các năn nghệ sĩ.

**b. Nghệ thuật**

- Văn phong tao nhã, hướng nội, tinh tế và tài hoa.

- Ngôn từ phong phú, gợi hình, gợi cảm; câu văn giàu ngạc điệu.

- Các biện pháp nghệ thuật ẩn dụ, nhân hóa, so sánh được sử dụng một cách hiệu quả…

**c. Ý nghĩa văn bản:** Thể hiện những phát hiện, khám phá sâu sắc và độc đáo về sông Hương; bộc lộ tình yêu tha thiết, sâu lắng và niềm tự hào lớn lao của nhà văn đối với dòng sông quê hương, với xứ Huế thân thương.

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  ĐỀ MINH HỌA | **KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2020 - 2021**  **Môn: Ngữ văn, lớp 12** |

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

**Đọc đoạn trích:**

*Những ai tự hào với kết quả công việc của mình và luôn cố gắng tạo ra trải nghiệm ngày càng ý nghĩa hơn cho người thưởng thức là những người luôn thành công trong bất cứ hoàn cảnh nào. Ngay cả một nhân viên phục vụ ở tiệm bán thức ăn nhanh cũng có thể được xem là thành công khi anh ta dốc hết sức mình cho công việc: vừa nhận đơn đặt hàng qua điện thoại, vừa tươi cười với thực khách, vừa nhanh tay đóng gói thực phẩm khách mua về...*

*Bất cứ việc gì cũng đòi hỏi chúng ta phải thật sự chú tâm, giống như những nghệ sĩ trên sân khấu. Nếu bạn làm vì niềm vui, sự phấn khởi, vì những thử thách mà công việc ấy mang đến cho bạn và lòng tự hào về những gì làm được, bạn sẽ không ngừng phát triển bản thân. Nếu làm việc chỉ vì danh tiếng, tư lợi bạn sẽ dậm chân tại chỗ. Suy cho cùng, sự khen tặng, ái mộ mọi người dành cho bạn rồi cũng tan biến đi khi cảm giác mới lạ trong họ không còn nữa. Còn nếu bạn muốn lặp lại những việc tương tự chỉ để nhận lấy những lời khen cũ rích thì bạn sẽ chẳng có động lực nội tại nào thúc đẩy bản thân tiến bước xa hơn.*

(Trích *10 quy luật cuộc sống* - Dan Sullivan Catherine Nomura,

NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr. 49 - 50)

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 1.** Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

**Câu 2.** Theo đoạn trích, để thành công trong mọi hoàn cảnh con người cần có thái độ như thế nào đối với công việc của mình?

**Câu 3.** Dựa vào đoạn trích, hãy cho biết những yếu tố tạo nên động lực nội tại để thúc đẩy con người tiến bước xa hơn trong công việc.

**Câu 4.** Thông điệp nào của đoạn trích có ý nghĩa nhất với anh/chị?

**II. LÀM VĂN (7,0 điểm)**

**Câu 1 *(2,0 điểm)***

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sự cần thiết phải có tinh thần trách nhiệm trong công việc.

**Câu 2 *(5,0 điểm)***

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng sóng trong đoạn thơ sau:

*Dữ dội và dịu êm*

*Ồn ào và lặng lẽ*

*Sông không hiểu nổi mình*

*Sóng tìm ra tận bể*

*Ôi con sóng ngày xưa*

*Và ngày sau vẫn thế*

*Nỗi khát vọng tình yêu*

*Bồi hồi trong ngực trẻ*

(Trích *Sóng -* Xuân Quỳnh*, Ngữ văn 12*,

Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 155)

...................Hết..................

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **I** |  | **ĐỌC HIỂU** | **3,0** |
|  | **1** | Phương thức biểu đạt chính: nghị luận  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh trả lời chính xác như đáp án: 0,75 điểm.*  *- Học sinh không trả lời đúng phương thức* “nghị luận”*: không cho điểm* | 0,75 |
| **2** | Con người để thành công trong mọi hoàn cảnh cần có thái độ *tự hào với kết quả công việc của mình*  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Trả lời như đáp án: 0,75 điểm.*  *-*Nếu học sinh trích dẫn nguyên câu văn*: Những ai tự hào với kết quả công việc của mình và luôn cố gắng tạo ra trải nghiệm ngày càng ý nghĩa hơn cho người thưởng thức là những người luôn thành công trong bất cứ hoàn cảnh nào* vẫn cho: *0,75 điểm*. | 0,75 |
| **3** | Những yếu tố tạo ra động lực nội tại để thúc đẩy con người tiến bước xa hơn trong công việc:  - Niềm vui, sự phấn khởi.  - Những thử thách mà công việc mang đến.  - Lòng tự hào về những gì làm được.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh trả lời được 3 ý: 1,0 điểm.*  *- Học sinh trả lời được 2 ý: 0,75 điểm.*  *- Học sinh trả lời được 1 ý: 0,5 điểm.* | 1,0 |
| **4** | Học sinh rút ra một thông điệp có ý nghĩa nhất đối với bản thân. Có thể theo gợi ý sau:  Tình yêu đối với công việc là động lực để con người đạt được thành công.  ***Hướng dẫn chấm:***  *-**Học sinh trình bày thuyết phục: 0,5 điểm.*  *- Học sinh trình bày chưa thuyết phục: 0,25 điểm.* | 0,5 |
| **II** |  | **LÀM VĂN** | **7,0** |
|  | **1** | **Viết đoạn văn về sự cần thiết phải có tinh thần trách nhiệm trong công việc.** | **2,0** |
| *a. Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn*  Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành. | 0,25 |
| *b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận*  Sự cần thiết phải có tinh thần trách nhiệm trong công việc. | 0,25 |
| *c. Triển khai vấn đề nghị luận*  Học sinh có thể lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách nhưng phải làm rõ sự cần thiết phải có tinh thần trách nhiệm trongcông việc**.** Có thể theo hướng sau:  Tinh thần trách nhiệm trong công việc giúp con người có thái độ làm việc hăng say, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao; tạo ra động lực thúc đẩy con người hoàn thiện bản thân; đóng góp cho xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.  ***Hướng dẫn chấm:***  - *Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữ lí lẽ và dẫn chứng (0,75 điểm).*  - *Lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không tiêu biểu (0,5 điểm).*  - *Lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan mật thiết đến vấn đề nghị luận, không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp (0,25 điểm).*  *Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.* | 0,75 |
| *d. Chính tả, ngữ pháp*  Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.* | 0,25 |
| *e. Sáng tạo*  Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.  ***Hướng dẫn chấm:*** *Học sinh huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng, đạo lí; có sáng tạo trong viết câu, dựng đoạn làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh.*  - *Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm.*  - *Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.* | 0,5 |
| **2** | **Cảm nhận về hình tượng sóng trong đoạn thơ.** | **5,0** |
| *a*. *Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận*  *Mở bài* nêu được vấn đề, *Thân bài* triển khai được vấn đề, *Kết bài* khái quát được vấn đề. | 0,25 |
| *b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận*  Hình tượng sóng trong đoạn thơ.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm.*  *- Học sinh xác định chưa đầy đủ vấn đề nghị luận: 0,25 điểm.* | 0,5 |
| *c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm*  Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: |  |
| *\* Giới thiệu khái quát về tác giả (0,25 điểm), bài thơ và đoạn thơ (0,25 điểm).* | 0,5 |
| *\* Cảm nhận về hình tượng sóng được Xuân Quỳnh thể hiện trong đoạn thơ*  - Sự tương đồng giữa những trạng thái đối lập của *sóng* với những trạng thái đối cực trong tình yêu của người phụ nữ: *dữ dội - dịu êm, ồn ào - lặng lẽ*.  - *Sóng* chính là hiện thân cho khát khao của em, khát khao được vươn ra biển lớn, khao khát tìm đến một tình yêu đích thực, rộng lớn, bao dung.  - Khát vọng *ngày xưa – ngày sau* của *sóng* cũng là khát vọng tình yêu muôn đời của tuổi trẻ.  - Hình tượng sóng được thể hiện bằng thể thơ năm chữ, gợi âm điệu của nhịp sóng biển và sóng lòng; sự song hành của hai hình tượng sóng và em; ngôn ngữ giản dị, trong sáng; giọng điệu tha thiết, mãnh liệt; các biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ, ẩn dụ, đối lập...  ***Hướng dẫn chấm:***  ***-*** *Học sinh cảm nhận về hình tượng sóng đầy đủ, sâu sắc: 2,5 điểm.*  *- Học sinh cảm nhận chưa đầy đủ hoặc chưa sâu sắc: 1,75 điểm - 2,25 điểm.*  *- Cảm nhận chung chung, chưa rõ các biểu hiện của hình tượng sóng: 0,75 điểm - 1,25 điểm.*  *- Cảm nhận sơ lược, không rõ các biểu hiện của hình tượng sóng: 0,25 điểm - 0,5 điểm.* | 2,5 |
| *\* Đánh giá*  - Hình tượng sóng trong đoạn thơ chính là biểu hiện của một tâm hồn phụ nữ nhạy cảm, khao khát yêu đương, chủ động và mạnh mẽ trong tình yêu.  - Hình tượng sóng góp phần thể hiện phong cách nghệ thuật thơ Xuân Quỳnh.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Học sinh đánh giá được 2 ý: 0,5 điểm.*  *- Học sinh đánh giá được 1 ý: 0,25 điểm.* | 0,5 |
| *d. Chính tả, ngữ pháp*  Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.  ***Hướng dẫn chấm:***  *- Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.* | 0,25 |
| *e. Sáng tạo*  Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.  ***Hướng dẫn chấm:*** *Học sinh biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc của thơ Xuân Quỳnh; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc.*  - *Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm.*  - *Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.* | 0,5 |
| **Tổng điểm** | | | **10,0** |